

Số: /BC-SXD

Trà Vinh, ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2020 và kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm 2021

Kính gửi:

- Bộ Xây dựng;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Thực hiện Công văn số 5857/BXD-KHTC ngày 07/12/2020 của của Bộ Xây dựng về việc báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2020, Sở Xây dựng Trà Vinh báo cáo theo tinh thần Công văn nêu trên, cụ thể như sau:

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO NĂM 2020

I. Kết quả đạt được

1. Về quản lý quy hoạch kiến trúc và phát triển đô thị:

- Hoàn thành việc nâng loại thị trấn Tiểu Cần mở rộng đạt tiến độ kế hoạch đề ra và đã được Bộ Xây dựng công nhận đạt tiêu chí đô thị loại IV tại Quyết định 1298/QĐ-BXD (trong đó đã tham mưu hoàn thành các công việc như: quy hoạch chung đô thị Tiểu Cần, điều chỉnh chương trình phát triển đô thị tỉnh, chương trình phát triển đô thị Tiểu Cần, đề án công nhận đô thị....).

- Hoàn thành Tiêu chí 1- nông thôn mới huyện Càng Long, hoàn thành Tiêu chí 1- nông thôn mới nâng cao xã Long Đức (trong đó đã được UBND tỉnh phê duyệt đề án quy hoạch xây dựng vùng huyện Càng Long tại Quyết định số 3588/QĐ-UBND ngày 30/10/2020, và UBND huyện đã phê duyệt quy hoạch chung xây dựng 13/13 xã trên địa bàn huyện Càng Long, UBND thành phố Trà Vinh đã phê duyệt đề án quy hoạch chung xây dựng xã Long Đức); Rà soát tham mưu UBND tỉnh về chủ trương điều chỉnh, lập mới các quy hoạch chung đô thị Duyên Hải, Tiểu Cần, Châu Thành và đã thực hiện hoàn thành các quy hoạch theo chủ trương (Riêng điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung đô thị Duyên Hải đã được UBND tỉnh phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, địa phương đang tiếp tục thực hiện bước tiếp theo quy định).

- Xây dựng dự thảo tham mưu Kế hoạch của Tỉnh ủy Trà Vinh về việc xây dựng đô thị văn minh đô thị gắn với xây dựng với cảnh quan, bảo vệ môi trường, quyết tâm xây dựng tỉnh Trà Vinh xanh-sạch-đẹp, an toàn, thân thiện, đáng nhớ và đã hoàn thành được Tỉnh ủy Trà Vinh ban hành tại Kế hoạch số 152-KH/TU ngày 30/3/2020.

- Hoàn thành Kế hoạch và Lộ trình cấp nước an toàn và chống thất thoát, thất thu nước sạch đối với 24 nhà máy/trạm cấp nước nông thôn do Trung tâm

Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn quản lý, vận hành tại Quyết định số 215/QĐ-UBND ngày 17/02/2017.

- Thường xuyên theo dõi kiểm tra đôn đốc các dự án đầu tư lĩnh vực hạ tầng theo nhiệm vụ được giao như: Nhà máy sản xuất nước sạch Láng Thè, nhà máy xử lý chất thải rắn Lương Hòa, phối hợp theo dõi tiến độ nhà máy xử lý chất thải rắn Long Hữu, thực hiện lựa chọn nhà đầu tư dự án nhà máy sản xuất nước sạch Nguyệt Hóa theo quy định; kịp thời tham mưu báo cáo đề xuất tháo gỡ những khó khăn vướng mắc liên quan lĩnh vực giao phụ trách.

- Hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố, các nhà đầu tư quan tâm trong công tác tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chung xây dựng xã, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết các khu vực theo địa bàn quản lý; tăng cường công tác quản lý quy hoạch sau phê duyệt như công bố quy hoạch bằng pano, trên trang thông tin điện tử....

- Đôn đốc, hướng dẫn, phối hợp cùng UBND các huyện, thị xã, thành phố rà soát các chỉ tiêu đô thị hạ tầng như: Cây xanh, chiếu sáng, đất xây dựng đô thị.... bên cạnh quan tâm hướng dẫn địa phương trong công tác quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị.

- Góp ý hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thẩm định hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh Trà Vinh; Thẩm định dự toán quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị thuộc nguồn ngân sách tỉnh; Góp ý hồ sơ đề án thăm dò, báo cáo hiện trạng, khai thác sử dụng nước dưới đất; Phối hợp hướng dẫn, hỗ trợ UBND thị xã Duyên Hải đánh giá các tiêu chuẩn thành lập phường theo quy định tại Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13.

- Trên địa bàn tỉnh Trà Vinh hiện có 09 đơn vị hành chính, trong đó có 12 đô thị gồm:

+ Thành phố Trà Vinh đô thị loại II được công nhận năm 2016, là thành phố xanh, sạch, đẹp. Qua đó, đã được Thủ tướng Chính phủ lựa chọn thí điểm thực hiện phát triển đô thị tăng trưởng xanh (tại Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 19/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ).

+ Thị xã Duyên Hải đô thị loại IV được công nhận năm 2015. Hiện nay thị xã đang tập trung triển khai các biện pháp, giải pháp để hoàn thiện các tiêu chí đô thị theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13, làm động lực nâng loại đô thị từ loại IV lên loại III sau năm 2020.

+ Thị trấn Tiểu Cần mở rộng- đô thị loại IV được công nhận tháng 10 năm 2020. Hiện nay địa phương đang rà soát, đánh giá lại kết quả thực hiện các tiêu chuẩn của thị xã theo quy định, qua đó tập trung nguồn lực đầu tư hoàn thiện các tiêu chuẩn đạt quy định, phấn đấu sớm đưa huyện Tiểu Cần trở thành thị xã trực thuộc tỉnh sau năm 2020 đạt Kế hoạch do tỉnh đề ra.

+ 09 thị trấn là đô thị loại V (Càng Long, Cầu Kè, Châu Thành, Cầu Quan, Trà Cú, Định An, Cầu Ngang, Mỹ Long, Long Thành). Hiện nay các địa phương

đang tiếp tục đầu tư hoàn thiện các tiêu chuẩn của đô thị loại V đạt tiêu chuẩn quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13.

- Tỷ lệ đô thị hóa tăng từ 17,71% năm 2015 lên 29,52% tháng 12 năm 2020 đạt tiệm cận chỉ tiêu theo Nghị quyết (30%), do chưa thực hiện nâng một trong hai xã Dân Thành, Trường Long Hòa thành phường thuộc thị xã Duyên Hải.

** Về cấp nước đô thị:*

Thực hiện chương trình Quốc gia đảm bảo cấp nước an toàn giai đoạn 2016-2025 và chương trình Quốc gia chống thất thoát, thất thu nước sạch đến năm 2025, đến nay đạt được như sau:

- Tổng công suất cấp nước của các nhà máy cấp nước tại đô thị là 51.280 m³/ngày đêm, đáp ứng nhu cầu sử dụng nước của người dân tại các đô thị.

- Tỷ lệ bao phủ của dịch vụ cấp nước tại các đô thị đạt trên 96%.

- Giảm tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch từ trên 20% xuống còn 13,38%.

- Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch, hợp vệ sinh đạt 99%; trong đó tỷ lệ hộ dân đô thị được cung cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung đạt 95,92%; tỷ lệ hộ dân đô thị được cung cấp nước hợp vệ sinh đạt 3,08%.

** Về thoát nước và xử lý nước thải:*

- Hệ thống thoát nước được đầu tư cơ bản đáp ứng nhu cầu thoát nước tại các đô thị, không có tình trạng ngập; riêng tại thành phố Trà Vinh đã được đầu tư cơ bản đồng bộ hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tại khu vực trung tâm đô thị.

- Hiện nay tỉnh Trà Vinh đang tiếp tục tranh thủ nguồn vốn để tiếp tục đầu tư hệ thống thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải cho các đô thị như thành phố Trà Vinh (nâng cấp công nghệ xử lý, đầu tư tuyến ống thu gom cấp 1), thị xã Duyên Hải và thị trấn Tiểu Cần mở rộng.

** Về cây xanh đô thị:*

- Cây xanh đô thị trên địa bàn thành phố Trà Vinh nói riêng và cả tỉnh Trà Vinh nói chung được quản lý phát triển tốt; đặc biệt là công tác chăm sóc và bảo vệ cây, góp phần duy trì về số lượng và chất lượng cây xanh đô thị, tạo cảnh quan đô thị và bảo vệ môi trường.

- Sở Xây dựng đang phối hợp cùng địa phương tăng cường công tác quản lý cây xanh đô thị, rà soát đề xuất lộ trình, kế hoạch chăm sóc cây xanh trên địa bàn đô thị các huyện.

** Về giao thông đô thị:*

- Phối kết hợp cùng Sở ban ngành chuyên môn và UBND các huyện, thị xã, thành phố Quản lý đầu tư phát triển hệ thống giao thông đô thị phù hợp quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân.

- Tuy nhiên, mật độ tuyến đường trục chính đô thị từ 7,5m trở lên chiếm tỷ lệ chưa cao, vừa đạt tiệm cận so với tiêu chuẩn quy định.

** Về chiếu sáng đô thị:*

Tỷ lệ chiếu sáng đô thị ngày càng được nâng cao, tỷ lệ trên 90% các tuyến đường chính đô thị và trên 50% các tuyến hẻm đô thị được chiếu sáng; các khu vực công cộng như công viên, khu vui chơi ... được chiếu sáng đạt tỷ lệ 100%.

** Về quản lý nghĩa trang:*

- Nghĩa trang nhân dân được đầu tư cơ bản đáp ứng nhu cầu của nhân dân, có ban hành quy chế và thực hiện quản lý theo quy định.

- Tuy nhiên, quy mô các nghĩa trang còn nhỏ lẻ và phân tán nhiều nơi; các nghĩa trang họ tộc tự phát không theo quy hoạch còn diễn ra và chưa có cơ chế để quản lý; chưa có nghĩa trang hoa viên lớn phục vụ quy mô liên vùng trong tỉnh.

** Về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật:*

- Nhằm nâng cao tác quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh, Sở Xây dựng đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định quy định quản lý, phân cấp quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật. Đến nay, các ngành điện lực và viễn thông đã quan tâm triển khai sử dụng chung hệ thống trụ điện góp phần cải tạo mỹ quan đô thị rõ nét.

- Tuy nhiên, hệ thống cáp quang các nhà mạng di động, truyền hình... từng lúc chưa được quan tâm thực hiện làm ảnh hưởng nhất định đến mỹ quan đô thị.

2. Về quản lý nhà và thị trường bất động sản

** Tình hình đầu tư và phát triển nhà ở thương mại năm 2020:*

- Tổng số dự án nhà ở thương mại: 02 dự án được chấp thuận đầu tư đang triển khai thực hiện (Khu nhà ở thương mại và dịch vụ thương mại phường 1, thị xã Duyên Hải; Khu dân cư thuộc Trung tâm Chính trị - Hành chính tỉnh Trà Vinh).

- Tổng diện tích đất xây dựng nhà ở thương mại là 57.732 m².

- Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở thương mại: 133.966 m².

- Tổng số lượng căn nhà ở thương mại được chấp thuận đầu tư: 595 căn.

** Tình hình đầu tư phát triển nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp khu vực đô thị, nhà ở công nhân khu công nghiệp:*

- Tổng số dự án nhà ở xã hội được chấp thuận đầu tư: 03 dự án, hiện nay 03 dự án này đang triển khai thực hiện.

- Tổng diện tích đất xây dựng nhà ở xã hội: 98.692 m², trong đó 03 dự án đang thực hiện, chưa hoàn thành.

- Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở xã hội: 140.821 m², hoàn thành 21.630 m² (trong đó 03 dự án đang thực hiện, chưa có dự án hoàn thành).

- Tổng số lượng căn nhà ở xã hội được chấp thuận đầu tư: 2.432 căn, đang triển khai thực hiện 2.123 căn, đã hoàn thành 309 căn.

** Kết quả triển khai thực hiện hỗ trợ nhà ở cho các hộ nghèo khu vực nông thôn theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ:*

Trong năm 2020 NHCS-XH Trung ương phân bổ về NHCS-XH chi nhánh tỉnh Trà Vinh 25 tỷ đồng (tương ứng 1.000 căn) và đã phân bổ vốn về cho các địa phương đang triển khai thực hiện.

*** Tình hình thực hiện các đột phát chiến lược trong phát triển thị trường bất động sản:**

- Tổ chức công bố, công khai thông tin cho các cơ quan, tổ chức, người dân nắm rõ về chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở; các dự án bất động sản đã được phê duyệt; các chủ đầu tư dự án đủ điều kiện huy động vốn theo quy định nhằm bảo đảm minh bạch thông tin thị trường bất động sản.

- Phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra, rà soát các dự án kinh doanh bất động sản trên địa bàn tỉnh, để có biện pháp xử lý kịp thời đối với những dự án đưa thông tin sai sự thật hoặc bán nhà khi chưa đủ điều kiện pháp lý theo quy định, và đề nghị các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản tuân thủ pháp luật trong hoạt động kinh doanh và môi giới bất động sản.

- Để bảo đảm minh bạch thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản, góp phần thúc đẩy kinh tế xã hội của tỉnh Trà Vinh phát triển theo hướng bền vững; Sở Xây dựng đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp báo cáo cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 30/7/2018). Hiện nay, Sở Xây dựng đang phối hợp đơn vị tư vấn thực hiện thủ tục nghiệm vụ và thanh quyết toán việc thu thập thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh.

*** Tình hình thực hiện Chiến lược phát triển nhà ở:**

- Để đẩy nhanh việc phát triển nhà ở xã hội, nhất là nhà ở cho người thu nhập thấp, trong thời gian tới, nhằm hoàn thành cơ bản các mục tiêu về phát triển nhà ở xã hội đã được đề ra trong Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 của Thủ tướng Chính phủ theo Quyết định số 2127/QĐ-TTg của ngày 30/11/2011. Sở Xây dựng đã tham mưu trình UBND tỉnh Trà Vinh ban hành Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 30/01/2019, về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. Với các mục tiêu chung như sau:

- Phân đầu đến năm 2030 đáp ứng cơ bản nhu cầu nhà ở của các tầng lớp dân cư với chất lượng, tiện nghi, giá cả phù hợp với điều kiện kinh tế và khả năng thu nhập của từng hộ gia đình, cá nhân;

- Tập trung giải quyết nhà ở cho người nghèo, đồng bào dân tộc, người có công với cách mạng, phân đầu đến năm 2020 giảm tỷ lệ nhà ở tạm xuống còn 18% đến 2030 không còn nhà tạm.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế tham gia xây dựng nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân thuê, thuê mua.

*** Kết quả đạt được cụ thể như sau:**

- Phát triển nhà ở của tỉnh Trà Vinh, nhất là tại các đô thị đã được quan tâm và quản lý tốt hơn cả về quy hoạch và kiến trúc. Nhà ở có quy mô ngày một lớn

hơn, có hình khối kiến trúc đa dạng. Nhà ở do dân tự xây dựng bước đầu được quản lý theo chỉ giới xây dựng; đảm bảo mỹ quan đô thị.

- Nhà ở khu vực nông thôn đã có bước phát triển mạnh mẽ. Người dân khu vực nông thôn ngày càng quan tâm đến việc xây dựng nhà ở nhằm có nơi ở ổn định để tạo lập cuộc sống. Chất lượng nhà ở khu vực nông thôn ngày càng được nâng cao. Nhà ở có quy mô hiện đại, kiên cố xuất hiện ngày càng nhiều. Nhà ở thiếu kiên cố, nhà ở tạm ngày càng ít.

- Các chương trình hỗ trợ về nhà ở của Chính phủ đã phát huy hiệu quả, giúp các hộ gia đình nghèo có điều kiện tạo lập nhà ở. Việc thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới đã tạo bộ mặt mới cho khu vực nông thôn. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội được quan tâm đầu tư xây dựng và ngày càng hoàn thiện, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân ở khu vực nông thôn. Các chính sách hỗ trợ về nhà ở cho người có công với cách mạng, cho hộ nghèo được triển khai có hiệu quả, góp phần cải thiện điều kiện sống cho hộ nghèo, hộ chính sách có công với cách mạng. Qua thực hiện hỗ trợ, cuộc sống hộ nghèo, hộ chính sách và người có công với cách mạng gặp khó khăn về nhà ở từng bước ổn định nâng cao mức sống ngang bằng với mức sống trung bình của người dân địa phương nơi cư trú, đặc biệt là vùng có đông đồng bào dân tộc Khmer, góp phần giữ vững tình hình an ninh chính trị, an sinh xã hội.

- Nhà ở xã hội: Được sự quan tâm chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Xây dựng đã phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan đẩy mạnh việc phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh; đồng thời rà soát, tổng hợp nhu cầu nhà ở xã hội, đặc biệt đối với người lao động có thu nhập thấp, công nhân, sinh viên, đảm bảo phù hợp với nhu cầu thực tế phát triển của địa phương. Đến nay, trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có 02 nhà đầu tư đang đầu tư xây dựng nhà ở xã hội:

+ Công ty cổ phần Tư vấn - Thương mại - Dịch vụ địa ốc Hoàng Quân đang đầu tư dự án nhà ở xã hội tại Khu tái định cư, dân cư và dịch vụ thương mại phường 4, thành phố Trà Vinh. Quy mô dự án: khoảng 18 ha, đầu tư khoảng 1.251 căn nhà liên kế. Hiện Công ty Hoàng Quân đang triển khai thực hiện Dự án.

+ Nhà đầu tư Công ty cổ phần đầu tư phát triển xây dựng thương mại xuất nhập khẩu Minh Anh đang đầu tư xây dựng dự án nhà ở xã hội tại Khu Công nghiệp Long Đức. Quy mô: Khu nhà ở xã hội (chung cư 3 tầng với 972 căn hộ); Khu nhà ở thương mại (Nhà liên kết số lượng 46 căn) và siêu thị mini, nhà điều hành và các hạng mục công trình hạ tầng,...

+ Ngoài ra, Tổng Liên Đoàn Lao Động Việt Nam đã phê duyệt chủ trương đầu tư dự án xây dựng thiết chế của Công đoàn tại Khu Công nghiệp Long Đức, thành phố Trà Vinh. Theo quyết định, sẽ xây dựng Dự án thiết chế Công đoàn khoảng 2 ha tại Khu Công nghiệp Long Đức, thành phố Trà Vinh, với tổng mức đầu tư 210 tỷ đồng, dự kiến xây dựng khoảng 376 căn hộ; công trình được triển khai trong giai đoạn 2019 - 2021 nhằm góp phần đáp ứng nhu cầu về nhà ở cho công nhân tại Khu Công nghiệp Long Đức.

- Về phát triển Nhà ở thương mại:

+ Khu nhà ở thương mại tại Đường 2/9, khóm 1, phường 1, TX Duyên Hải của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển nhà Trà Vinh: Quy mô 4.167 m²; tổng mức đầu tư: 16.157.425.854 đồng; tiến độ thực hiện dự án đã hoàn thành 34 căn/53 căn (mỗi căn khoảng 84m²).

+ Khu dân cư thuộc Trung tâm Chính trị - Hành chính và Dịch vụ thương mại, dân cư tỉnh Trà Vinh: Quy mô 37017.8 m²; tổng mức đầu tư: 258.636.000.000 đồng; tiến độ thực hiện dự án đang triển khai phần hạ tầng kỹ thuật; tổng số căn: 329 căn.

→ **Đánh giá chung:** Chương trình phát triển nhà ở đã đạt được một số kết quả nhất định như diện tích nhà ở bình quân đầu người ở khu vực đô thị và nông thôn đều đạt chỉ tiêu trong Chương trình phát triển nhà ở của tỉnh. Tuy nhiên, do nguồn lực của tỉnh còn hạn chế và đặc điểm dân cư, điều kiện tự nhiên, phong tục tập quán của người dân nên việc thực hiện Chiến lược, Chương trình phát triển nhà ở vẫn chưa đáp ứng nhu cầu thực tế của các đối tượng gặp khó khăn về nhà ở trong xã hội.

3. Về quản lý hoạt động xây dựng và chất lượng công trình:

a. Về hoạt động xây dựng:

- Thực hiện tốt công tác thẩm định dự án đầu tư xây dựng, thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình theo quy định, cụ thể:

Trong năm 2020 đã thẩm định **310** hồ sơ (trong đó: dự án 61 hồ sơ, báo cáo kinh tế kỹ thuật 72 hồ sơ, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình 55 hồ sơ, Thiết kế cơ sở: 10 hồ sơ, thẩm định dự toán các công việc thực hiện ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư: 112 dự án);

→ Tổng giá trị trình thẩm định: **4.250** tỷ đồng.

→ Tổng giá trị sau thẩm định: **4.179** tỷ đồng.

→ **Giảm hơn 71 tỷ đồng** (nguyên nhân giảm: Xác định giá trị của các khoản chi phí đúng theo quy định).

- Chỉ đạo thực hiện cấp giấy phép xây dựng cho các tổ chức, cá nhân đề nghị đảm bảo đúng quy trình, thủ tục và thời gian thực hiện theo quy định. Trong năm 2020, đã thực hiện cấp giấy phép xây dựng cho các tổ chức, cá nhân đề nghị tổng số là **47** giấy phép xây dựng công trình. Bên cạnh đó, cũng đã hướng dẫn các địa phương tổ chức thực hiện cấp phép xây dựng theo thẩm quyền phân cấp quản lý nhà nước ngành Xây dựng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Thực hiện phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình theo ủy quyền của Chủ tịch UBND tỉnh tại Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 02/01/2020 về việc ủy quyền phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng và thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng của các dự án thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh và Quyết định phê duyệt dự toán các công việc thực hiện ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư theo Nghị định 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ, tổng số là **174** công trình, hạng mục công trình thuộc dự án (tăng 145 công trình so với năm 2019).

- Về cấp phép hoạt động cho Nhà thầu nước ngoài: Tổng số 02 giấy phép.

- Thông báo Công bố hợp quy sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng theo QCVN 16/2017/BXD và QCVN Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng: 03 hồ sơ. Công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng trên địa bàn tỉnh.

- Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình: Sở Xây dựng đã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 108/NQ-CP của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Cụ thể Sở Xây dựng đã tham mưu trình UBND tỉnh ban hành Quyết định số 3575/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 về Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, Quyết định số 3577/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 về Đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và Quyết định số 3820/QĐ-UBND ngày 01/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc Ban hành Bộ Đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Tham mưu UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết số 108 về một số nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Sở Xây dựng đã trình UBND tỉnh quyết định ủy quyền cho chủ đầu tư phê duyệt dự toán chi phí khảo sát cùng với nhiệm vụ khảo sát được ban hành tại Quyết định số 3257/QĐ-UBND ngày 21/9/2020 và Quyết định số 3821/QĐ-UBND ngày 01/12/2020 về việc ủy quyền thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Sở Xây dựng thực hiện theo sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 3774/UBND-CNXD ngày 24/9/2020 về việc thực hiện Nghị định số 113/2020/NĐ-CP của Chính phủ (về công tác thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và miễn giấy phép xây dựng), đã phát hành công văn phổ biến, triển khai đến các Sở, ban ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố, các Ban quản lý chuyên ngành cấp tỉnh và Ban Quản lý khu vực cấp huyện về nội dung liên quan đến Nghị định số 113/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 của Chính phủ. Từ khi nghị định có hiệu lực, Sở Xây dựng đã triển khai thực hiện trong việc thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và đã xem xét đủ điều kiện trong việc miễn giấy phép xây dựng được 02 dự án cho Nhà đầu tư.

- Về triển khai thực hiện Luật số 62 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50: Sở Xây dựng đã kịp thời tham mưu xây dựng dự thảo Quyết định của UBND tỉnh quy định chi tiết về cấp phép xây dựng có thời hạn, đến nay hoàn thành và đã trình UBND tỉnh xem xét, quyết định ban hành.

- Tổ chức triển khai, quán triệt các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan của ngành Xây dựng đến các Sở, Ban ngành, các huyện, thành phố, thị xã được biết để thực hiện. Hỗ trợ các địa phương, hợp tác xã trong thực hiện công tác quản lý xây dựng thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách.

b. Về quản lý chất lượng công trình:

- Về cấp chứng chỉ năng lực cho các đơn vị và chứng chỉ hành nghề cho cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh:

+ Xét cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng cho các doanh nghiệp: **277** hồ sơ (trong đó: Năng lực hạng II 19 hồ sơ; Năng lực hạng III 258 hồ sơ).

+ Xét cấp chứng chỉ hành nghề cho cá nhân hành nghề xây dựng: **396** hồ sơ (trong đó: Hạng II 70 hồ sơ; Hạng III 326 hồ sơ).

+ Tổ chức sát hạch **387** hồ sơ.

- Kiểm tra công tác nghiệm thu **39** công trình, hạng mục công trình.

- Tham gia Đoàn khảo sát, đánh giá hiện trạng công trình theo yêu cầu của các Sở, ban ngành: **30** công trình.

4. Về công tác thanh kiểm tra:

- Trong năm 2020, đã kiểm tra được 25 trường hợp. Trong đó:

+ Có phép xây dựng theo quy định 16 trường hợp (trong đó thi công sai giấy phép 02 trường hợp).

+ Không phép xây dựng 05 trường hợp.

+ Công trình miễn giấy phép xây dựng 04 (kiểm tra an toàn lao động).

- Kết quả xử lý các trường hợp vi phạm trật tự xây dựng:

+ Đoàn kiểm tra chất lượng công trình (đợt 1/2020): Kiểm tra được 09 công trình đang xây dựng, đã ban hành Kết luận kiểm tra gửi đến các chủ đầu tư.

+ Đoàn thanh tra 01 dự án đầu tư xây dựng tại huyện Cầu Ngang: Qua thanh tra, đoàn thống nhất nhắc nhở các đơn vị vi phạm khắc phục thực hiện đúng quy định của pháp luật.

- Kết quả xử phạt vi phạm hành chính:

+ Tổng số Quyết định ban hành: 08 Quyết định tương ứng với số tiền 230 triệu đồng, các đơn vị vi phạm đã thực hiện xong việc nộp phạt. Cụ thể:

+ Đoàn đợt 1/2020: Ban hành 03 quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng tương ứng với số tiền 85 triệu đồng.

+ Thực hiện Kết luận thanh tra số 09/KL-TTr ngày 02/12/2019 của Chánh Thanh tra tỉnh, Chánh Thanh tra Sở đã ban hành 05 quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng đối với 05 tổ chức tương ứng với số tiền 145 triệu đồng.

5. Tình hình hoạt động của đơn vị trực thuộc Sở Xây dựng:

a. Trung tâm Quy hoạch Xây dựng:

- Thực hiện công tác quản lý, vận hành nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo phân công (doanh thu thuê nhà 504 triệu đồng, doanh thu thuê nhà công vụ 133 triệu đồng, doanh thu bán nhà 134 triệu đồng).

- Hoàn thành công tác tư vấn lập đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Nguyệt Hóa, xã Song Lộc, xã Lương Hòa huyện Châu Thành và đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Thanh Sơn; Kim Sơn huyện Trà Cú.

- Thực hiện giám sát 17 hạng mục công trình.
- Thực hiện tư vấn thẩm tra 05 công trình.
- Tổng doanh thu từ dịch vụ tư vấn là **2,2** tỷ đồng.

*** Về tình hình công tác thu, trả nợ nhà tiền chế bán trả chậm giai đoạn 1998-1999:**

Hiện tại Trung tâm đang theo dõi công nợ Công ty Mua bán nợ Việt Nam; số tiền là **11.218.609.490** đồng (*Mười một tỷ, hai trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ chín ngàn, bốn trăm chín mươi đồng*) về việc bán nhà trả góp đã qua nhiều năm qua.

b. Trung tâm Giám định Chất lượng Xây dựng Công trình thuộc Chi Cục Giám định Xây dựng:

- Thực hiện thẩm tra bản vẽ thiết kế & Dự toán công trình xây dựng 77 công trình.
- Thực hiện kiểm tra đánh giá hiện trạng công trình xây dựng 19 công trình.
- Thực hiện tư vấn tổ chức đấu thầu công trình xây dựng 38 gói thầu.
- Thực hiện tư vấn quản lý dự án công trình xây dựng 30 công trình.
- Thực hiện thiết kế 06 công trình.
- Doanh thu về dịch vụ tư vấn là **5,7** tỷ đồng.

II. Tôn tại, hạn chế:

- Công tác rà soát, điều chỉnh, lập mới các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố còn chậm, chưa được quan tâm; việc quản lý quy hoạch sau phê duyệt từng lúc thiếu sự vào cuộc của các cấp chính quyền, phát triển đô thị, hạ tầng kỹ thuật đô thị chưa được đào tạo chuyên sâu chuyên ngành, số lượng CBCCC phụ trách rất ít và hạn chế.

- Chất lượng đô thị mặc dù cơ bản đáp ứng theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, tuy nhiên chỉ đạt ở mức trung bình hoặc tiệm cận một số tiêu chuẩn trọng tâm được quan tâm nhưng tỷ lệ đầu tư triển khai còn ít, hạ tầng kỹ thuật đô thị phục vụ cộng đồng từng lúc đạt yêu cầu chưa cao.

- Các chương trình hỗ trợ nhà ở theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ tuy đã được quan tâm chỉ đạo quyết liệt, song do nguồn vốn ngân sách trung ương cấp chưa kịp thời và chưa đảm bảo tiến độ theo quy định, dẫn đến tiến độ triển khai một số chương trình bị chậm hơn so với kế hoạch.

- Việc phát triển nhà ở cho các đối tượng thu nhập thấp tại khu vực đô thị còn thiếu, chưa có nhiều khu đất sạch để kêu gọi nhà đầu tư quan tâm xây dựng nhà ở xã hội.

- Chưa xử lý triệt để trong việc đặt cọc giữ chỗ tại các dự án nhà ở khi nhà đầu tư chưa đủ điều kiện bán nhà ở hình thành trong tương lai.

- Chưa thực hiện bán nhà ở cũ thuộc Sở hữu nhà nước được bố trí sử dụng từ ngày 19/01/2007 để tăng nguồn vốn phát triển cơ sở hạ tầng cho tỉnh.

- Hiện tại Trung tâm Quy hoạch Xây dựng trực thuộc Sở đang theo dõi công nợ Công ty Mua bán nợ Việt Nam; số tiền là **11.218.609.490** đồng (*Mười một tỷ, hai trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ chín ngàn, bốn trăm chín mươi đồng*) về việc bán nhà trả góp đã qua nhiều năm qua.

- Công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng, việc tham mưu ban hành Bộ đơn giá xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh còn chậm nên các Chủ đầu tư cũng gặp khó khăn trong việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Nhiều hồ sơ trình thẩm định chậm ngày phê duyệt, do đó Sở Xây dựng bị áp lực về thời gian thực hiện thẩm định, thời gian xem xét hồ sơ ngắn, gấp nhưng khối lượng công việc phải kiểm tra nhiều nên làm ảnh hưởng đến chất lượng của kết quả thẩm định.

- Đối với dự án của nhà đầu tư: Một số nhà đầu tư tự điều chỉnh quy mô đầu tư, giải pháp thiết kế (kiến trúc, kết cấu,...) chưa đảm bảo đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật về xây dựng.

- Thời gian thực hiện về đầu tư, xây dựng còn kéo dài; thủ tục đầu tư, xây dựng còn phức tạp, chưa đồng bộ, thống nhất; vẫn còn tồn tại quy định pháp luật bất cập cần tiếp tục tháo gỡ (cụ thể Tại điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị định 59/2015/NĐ-CP của Chính phủ “*công trình xây dựng sử dụng cho mục đích tôn giáo*” chỉ cần lập báo cáo kinh tế- kỹ thuật. Đồng thời, Nghị định 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, do đó giữa hai nghị định nêu trên còn chồng chéo với nhau); công tác phối hợp ở một số Sở ngành, địa phương còn hạn chế.

- Công tác báo cáo định kỳ của các địa phương gửi về Sở Xây dựng chưa được quan tâm và gửi chưa đúng thời gian quy định.

III. Nguyên nhân:

1. Nguyên nhân đạt được:

- Công tác quản lý nhà nước về Xây dựng được thực hiện trên cơ sở hệ thống văn bản pháp luật, sự quan tâm chỉ đạo của Bộ Xây dựng, Tỉnh ủy, UBND tỉnh.

- Sự phối kết hợp của các Sở ngành và chính quyền địa phương,... tạo điều kiện cho Sở Xây dựng cụ thể hóa lĩnh vực ngành được giao phụ trách.

2. Nguyên nhân hạn chế:

- Công tác rà soát, điều chỉnh, lập mới các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố còn chậm, chưa được quan tâm; việc quản lý quy hoạch sau phê duyệt từng lúc thiếu sự vào cuộc của các cấp

chính quyền do đội ngũ cán bộ chuyên môn tham mưu công tác quy hoạch xây dựng đô thị, phát triển đô thị, hạ tầng kỹ thuật đô thị chưa được đào tạo chuyên sâu chuyên ngành, số lượng CBCC phụ trách rất ít và hạn chế.

- Nguồn kinh phí đầu tư phát triển đô thị, hạ tầng kỹ thuật đô thị như giao thông, nghĩa trang, cây xanh ... là rất lớn cần sự chung tay cũng như chính sách xã hội hóa đầu tư được khả thi.

- Chất lượng đô thị mặc dù cơ bản đáp ứng theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, tuy nhiên chỉ đạt ở mức trung bình hoặc tiệm cận một số tiêu chuẩn trọng tâm được quan tâm nhưng tỷ lệ đầu tư triển khai còn ít; sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự quan tâm phối hợp cùng chung tay đồng thuận của người dân góp phần phát triển đô thị, nâng cao chất lượng đô thị, hạ tầng kỹ thuật đô thị phục vụ cộng đồng từng lúc đạt yêu cầu chưa cao

- Nhu cầu nhà ở thuộc nhóm đối tượng có thu nhập thấp ở đô thị ở tỉnh ta là có, tuy nhiên không nhiều và chưa bức xúc như các tỉnh khác. Tâm lý người dân vẫn thích sở hữu nhà và đất riêng lẻ chứ không thích ở căn hộ chung cư.

- Việc phát triển nhà ở xã hội tại địa phương gặp nhiều khó khăn vì một số cơ chế ưu đãi đầu tư xây dựng nhà ở xã hội phụ thuộc vào điều kiện kinh tế xã hội của địa phương. Tuy nhiên, ngân sách địa phương còn hạn chế nên tỉnh chưa xây dựng được chính sách ưu đãi để thu hút được nhiều doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng nhà ở xã hội. Việc xây dựng nhà ở xã hội từ nguồn vốn ngân sách trên địa bàn tỉnh chưa được triển khai do ngân sách địa phương hạn hẹp, trong khi nhu cầu đầu tư cho các mục đích khác như cải thiện hệ thống giao thông; cấp, thoát nước; đầu tư cho giáo dục, y tế của tỉnh... là rất lớn.

- Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh Bất động sản và các Luật có liên quan chưa quy định chế tài để xử lý việc đặt cọc giữ chỗ tại các dự án nhà ở khi nhà đầu tư chưa đủ điều kiện bán nhà ở hình thành trong tương lai nên địa phương gặp nhiều khó khăn trong việc xử lý các trường hợp này.

- Chưa có hướng dẫn cụ thể việc bán nhà ở cũ thuộc Sở hữu nhà nước được bố trí sử dụng từ ngày 19/01/2007 để Sở Xây dựng có cơ sở thực hiện.

- Các chương trình hỗ trợ nhà ở theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ tuy đã được quan tâm chỉ đạo quyết liệt, song nguyên nhân khách quan do nguồn vốn ngân sách trung ương cấp chưa kịp thời và chưa đảm bảo tiến độ theo quy định, dẫn đến tiến độ triển khai một số chương trình bị chậm hơn so với kế hoạch. Nhiều hộ gia đình khó khăn về nhà ở vẫn trông chờ vào các nguồn hỗ trợ để cải thiện nhà ở; Việc thực hiện đồng thời một lúc nhiều chương trình hỗ trợ về nhà ở hiện nay trong lúc nguồn lực chưa đảm bảo dẫn đến nhiều chương trình hỗ trợ về nhà ở như nhà ở cho hộ nghèo, nhà ở cho người có công với cách mạng bị kéo dài tiến độ, làm giảm hiệu quả của các chương trình.

- Thời gian thực hiện về nhà ở, về đầu tư xây dựng còn kéo dài; thủ tục đầu tư, xây dựng còn phức tạp, chưa đồng bộ, thống nhất; vẫn còn tồn tại quy định pháp luật bất cập cần tiếp tục tháo gỡ; công tác phối hợp ở một số Sở ngành, địa phương còn hạn chế.

- Về công nợ nhà tiền chế:

+ Đa số các hộ dân vay, mua nhà tiền chế là các hộ nghèo, cận nghèo, dân tộc thiểu số, đời sống khó khăn, một số hộ rời địa phương đi nơi khác mưu sinh, do vậy công tác thu nợ đối với các đối tượng này là không thu được.

+ Trong những năm qua, nhà nước có nhiều chương trình, chính sách, hỗ trợ nhà ở cho hộ gia đình có công, dân nghèo, thu nhập thấp; như: Nhà tình nghĩa, nhà tình thương, nhà đồng đội nhà ở cho người nghèo, ... được triển khai thực hiện mà người dân được thụ hưởng không phải tốn kém chi phí, làm cho các đối tượng vay mua nhà tiền chế có tâm lý so đo, không chịu trả nợ.

+ Sự phối hợp của Trung tâm (đơn vị thu nợ) với chính quyền địa phương (UBND xã) trong việc đôn đốc thu hồi công nợ chưa hiệu quả, do thời gian kéo dài, nhiều cán bộ lãnh đạo địa phương đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc, cán bộ lãnh đạo UBND xã hiện nay không nắm được sự việc, cũng như một số lãnh đạo và cán bộ đơn vị thu nợ đã nghỉ hưu, nghỉ việc, đã chuyển công tác khác làm ảnh hưởng việc theo dõi thu hồi công nợ.

- Một số dự án được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư vào thời điểm cuối tháng 10 nên gây khó khăn cho chủ đầu tư tổ chức lập dự án và cơ quan có thẩm quyền thẩm định đạt chất lượng và kịp thời gian quy định.

- Việc tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn để lập đơn giá nhân công, đơn giá ca máy, thiết bị thi công và Bộ đơn giá xây dựng công trình thông qua hình thức đấu thầu nên mất nhiều thời gian để thực hiện.

- Luật số 62 năm 2020 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50 có hiệu lực từ ngày 01/01/2021, tuy nhiên các văn bản hướng dẫn Luật chưa được Trung ương ban hành do đó cũng gặp khó khăn cho địa phương thực hiện.

- Một số địa phương chưa quan tâm đến công tác báo cáo định kỳ, dẫn đến số liệu báo cáo của Sở Xây dựng gửi Bộ Xây dựng, Tỉnh ủy, UBND tỉnh chưa đầy đủ và kịp thời.

IV. Bài học kinh nghiệm:

- Thường xuyên phối hợp Sở ngành tỉnh và địa phương theo dõi, đôn đốc, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện quá trình đô thị hóa và phát triển đô thị của tỉnh.

- Nâng cao năng lực quản lý của chính quyền các cấp, sự quan tâm đồng thuận của chính quyền và người dân, doanh nghiệp trong công tác quản lý và triển khai quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, diện mạo kiến trúc đô thị, hạ tầng và phát triển đô thị; cần có lộ trình phân công, phân cấp, nguồn lực, kế hoạch triển khai thực hiện góp phần tạo diện mạo đô thị, chất lượng đô thị đạt hiệu quả chung cho cộng đồng.

- Tranh thủ vận động, hỗ trợ từ các nguồn vốn của Trung ương, các Chương trình mục tiêu quốc gia để phát triển đô thị; Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân trong cộng đồng, xã hội cùng tham gia cải tạo, chỉnh trang đô thị và xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, hộ khó khăn về nhà ở; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính; thu hút đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và nhà ở.

- Thực hiện tốt công tác quy hoạch đô thị làm cơ sở tổ chức thực hiện dự án đầu tư, quản lý xây dựng theo quy hoạch.

- Phân đầu tư các chỉ tiêu về phát triển nhà ở giai đoạn 2015-2020 đạt theo kế hoạch đề ra như phát triển nhà ở công nhân, nhà ở cho học sinh, sinh viên, nhà ở cho các đối tượng khó khăn, và thu nhập thấp.

- Chất lượng xây dựng nhà ở nông thôn đã có nhiều chuyển biến tích cực, ngày càng có nhiều ngôi nhà quy mô lớn, kiên cố và khang trang được xây dựng. Tuy nhiên, không đồng đều giữa các vùng; tình trạng nhà ở, điều kiện hạ tầng kỹ thuật, môi trường sống của các hộ dân ở nông thôn tại một số nơi, một số vùng nhất là ở vùng sâu, vùng xa, các xã nghèo vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra.

- Đẩy mạnh phát triển nhà ở cho công nhân tại các khu công nghiệp, khu kinh tế, nhà ở cho học sinh, sinh viên, người có thu nhập thấp.

V. Kiến nghị, đề xuất:

- Kiến nghị UBND tỉnh chỉ đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố quan tâm đẩy nhanh tiến độ lập, điều chỉnh các đồ án quy hoạch chung đô thị, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quy hoạch chung các xã trên địa bàn theo quy định, trong đó trọng tâm là các đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch chung xây dựng xã đạt tiêu chí 1- quy hoạch nông thôn mới và cân đối, bố trí nguồn vốn để thực hiện công tác này.

- Kiến nghị UBND tỉnh chỉ đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố tập trung kêu gọi các nguồn lực trong và ngoài nước đầu tư các dự án về công viên cây xanh, hệ thống cấp, thoát nước, giao thông đô thị, chiếu sáng đô thị,... để nâng cao hệ thống chỉ tiêu về phát triển đô thị.

- Liên quan đến Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14: Đề xuất UBND tỉnh kiến nghị Bộ Xây dựng ban hành Thông tư Hướng dẫn xác định chi phí cho công tác lập, tổ chức thực hiện quy chế quản lý kiến trúc; Khung tiêu chí để đánh giá phân loại công trình kiến trúc có giá trị; kiến nghị Hội Kiến trúc sư Việt Nam ban hành Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề; Hội Kiến trúc sư Việt Nam ban hành chương trình, tài liệu phục vụ sát hạch, bộ câu hỏi sát hạch.....

- Để xử lý số nợ do Trung tâm Quy hoạch Xây dựng đang theo dõi, kiến nghị UBND tỉnh đề xuất các cơ quan có liên quan xem xét, xóa nợ của Trung tâm Phát triển Nhà ở Nông thôn nợ Công ty Mua bán nợ Việt Nam; số tiền là **11.218.609.490** đồng (*Mười một tỷ, hai trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ chín ngàn, bốn trăm chín mươi đồng*). Nhằm giúp trung tâm Quy hoạch Xây dựng có đủ cơ sở thực hiện thanh lý hợp đồng với các hộ dân còn nợ vay.

- Kiến nghị UBND tỉnh đề xuất Bộ Xây dựng sớm trình Chính phủ ban hành các Nghị định có liên quan đến lĩnh vực xây dựng, để không ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện dự án đúng với thời gian đăng ký.

- Kiến nghị UBND tỉnh đề xuất Chính phủ chỉ đạo các Bộ ngành phối hợp thực hiện ban hành văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực Xây

dựng, tránh chồng chéo và bất cập trong hệ thống pháp luật, đề địa phương dễ thực hiện.

- Kiến nghị Bộ Xây dựng:

+ Về cấp nước: Ban hành Bộ chỉ số kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện cấp nước an toàn (tiêu chí đánh giá; tổ chức đánh giá, giám sát, kiểm tra, cấp chứng nhận và quy trình tổ chức thực hiện việc cấp chứng nhận); hướng dẫn đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng dịch vụ cấp nước;

+ Về phát triển đô thị: Hướng dẫn lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về phát triển đô thị tăng trưởng xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng vào các đề án quy hoạch chung đô thị, Chương trình phát triển đô thị”; Hỗ trợ địa phương tiếp cận các nguồn vốn ODA và các nguồn vốn hợp pháp khác; Sớm ban hành khung chính sách chung về phát triển đô thị thông minh, tăng trưởng xanh; các cơ chế chính sách cho các đô thị thí điểm triển khai xây dựng đô thị thông minh, tăng trưởng xanh; hỗ trợ xây dựng hạ tầng dữ liệu không gian đô thị hợp nhất các dữ liệu đất đai, xây dựng trên nền tảng Gis và các dữ liệu khác,...

- Quy định cụ thể trong Luật Nhà ở và các Nghị định hướng dẫn đối với các dự án nhà ở thương mại trúng đấu giá hoặc đấu thầu có nhu cầu chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hình thức chia lô bán nền trong dự án trúng đấu giá đề địa phương có cơ sở hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện dự án đảm bảo đúng quy định và nhanh chóng hơn.

- Quy định chế tài để xử lý việc đặt cọc giữ chỗ tại các dự án nhà ở khi nhà đầu tư chưa đủ điều kiện bán nhà ở hình thành trong tương lai để có cơ sở xử lý theo đúng quy định.

- Quy định cơ chế ưu đãi đầu tư xây dựng nhà ở xã hội cụ thể trong Luật, Nghị định đề địa phương có cơ sở thực hiện nhằm đẩy mạnh việc phát triển nhà ở xã hội, nhà ở công nhân đáp ứng nhu cầu về nhà ở của người thu nhập thấp trong tỉnh.

- Đề xuất Chính phủ có hướng dẫn cụ thể việc bán nhà ở cũ thuộc Sở hữu nhà nước được bố trí sử dụng từ ngày 19/01/2007.

B. BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP NGÀNH XÂY DỰNG: Đính kèm các Biểu mẫu.

C. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM 2021

Mục tiêu chủ yếu đến năm 2021, các chỉ tiêu về phát triển kinh tế xã hội đạt được như sau:

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt 30,22%;
- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch, hợp vệ sinh đạt từ 99,1%
- Dự báo nhu cầu diện tích tăng năm 2021:

Các chỉ tiêu	Năm 2021 (m ² sàn)
Tổng nhu cầu:	678.332
- Do dân số tăng xây mới	355.066
- Do tăng DTBQ cải tạo nâng cấp	323.266

III. Phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu:

1. Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ và phát triển đô thị:

a. Về phát triển đô thị:

- Phối hợp với UBND cấp huyện thực hiện việc phát triển đô thị phù hợp theo định hướng của tỉnh Trà Vinh như sau:

+ Thành phố Trà Vinh: Tập trung đầu tư để thành phố Trà Vinh trở thành thành phố văn minh, xanh, sạch, đẹp.

+ Thị xã Duyên Hải: Ưu tiên đầu tư hoàn thiện tiêu chuẩn của thị xã- đô thị loại IV theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13; thực hiện nâng cấp đơn vị hành chính xã thành phường để đạt tiêu chuẩn thị xã, phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại III.

+ Đô thị Tiểu Cần: Ưu tiên đầu tư xây dựng các dự án hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội để nâng cao chất lượng các tiêu chuẩn của đô thị; xây dựng lộ trình, kế hoạch thành lập thị xã Tiểu Cần và các phường trực thuộc làm cơ sở để thành lập thị xã Tiểu Cần và các phường trực thuộc phấn đấu đạt tiêu chuẩn thị xã.

+ Các thị trấn Càng Long, Cầu Ngang phấn đấu đạt chuẩn đô thị loại IV.

+ Các đô thị loại V: Tiếp tục đầu tư hoàn thiện các tiêu chuẩn của đô thị loại V đạt tiêu chuẩn quy định, nâng cấp một số đơn vị hành chính xã, phường lên thị trấn tiến tới lập đề án công nhận đô thị loại V theo quy định.

- Phối hợp UBND huyện, thị xã, thành phố rà soát tham mưu điều chỉnh lập mới các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị định kỳ theo quy định phục vụ nhu cầu phát triển đô thị...

b. Về hạ tầng kỹ thuật đô thị:

- Phối kết hợp với các ngành và địa phương tập trung các nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị đảm bảo tiêu chuẩn theo từng loại, chú trọng đầu tư mới, nâng cấp cải tạo các tuyến giao thông đạt chiều rộng mặt đường từ 7,5m trở lên.

- Chú trọng các tuyến giao thông qua đô thị, kết nối liên vùng huyện, vùng các đô thị, các tuyến giao thông khu vực, liên khu vực, cấp đô thị trở lên đáp ứng tốt nhu cầu phát triển đô thị và kinh tế xã hội trên địa bàn.

- Tham mưu việc phân cấp quản lý nhà nước về giao thông đô thị, tránh trùng lặp chức năng nhiệm vụ giữa Sở ban ngành tỉnh và chính quyền địa phương.

- Cấp nước:

+ Phối hợp, hỗ trợ, đôn đốc các đơn vị cấp nước và UBND cấp huyện rà soát, lập, trình phê duyệt kế hoạch đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước đô thị trong giai đoạn 05 năm và hàng năm để tổ chức thực hiện nhằm tăng vùng phục vụ cấp nước.

+ Tổ chức và đôn đốc nhà đầu tư hoàn thành 02 nhà máy sản xuất nước sạch Nguyệt Hóa và Láng Thè phục vụ cấp nước cho thành phố Trà Vinh và vùng phụ đáp ứng nhu cầu và đạt chất lượng.

+ Theo dõi, quản lý chất lượng nguồn nước, khai thác sử dụng và bảo vệ nguồn nước; ứng dụng công nghệ thông tin bảo đảm cấp nước an toàn; nâng cao năng lực về cấp nước an toàn.

+ Tăng cường công tác tuyên truyền vận động người dân đồng thuận tham gia lắp đặt và sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung từng bước thay thế sử dụng nước giếng khoan.

- *Thoát nước:*

+ Tiếp tục tranh thủ nguồn lực để triển khai đầu tư nhà máy/trạm xử lý nước thải, hệ thống tuyến ống thu gom cấp 1 phục vụ địa bàn thị xã Duyên Hải, thị trấn Tiểu Cần mở rộng và nâng cấp công nghệ xử lý nước thải từ cơ học lên sinh học cho nhà máy xử lý nước thải thành phố Trà Vinh.

+ Tham mưu Quyết định ban hành và tổ chức thu giá dịch vụ thoát nước góp phần bù đắp nguồn kinh phí quản lý vận hành, duy trì, bảo dưỡng hệ thống thoát nước;

- *Quản lý Chất thải rắn:* Tiếp tục phối hợp cùng Sở ban ngành và địa phương đôn đốc Nhà đầu tư hoàn thành 02 nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp (tại xã Long Hữu và xã Lương Hòa) đưa vào vận hành đạt chất lượng, góp phần xử lý triệt để lượng rác thu gom đảm bảo vệ sinh môi trường.

- *Quản lý Cây xanh đô thị:*

+ Tiếp tục đôn đốc, hướng dẫn các địa phương lập Kế hoạch đầu tư phát triển cây xanh đô thị trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt; phân đấu đầu tư hệ thống cây xanh đạt tỷ lệ chỉ tiêu m^2 /người theo từng loại đô thị quy định.

+ Phối hợp địa phương rà soát công tác quản lý chăm sóc cây xanh, đảm bảo mỹ quan, cảnh quan, an toàn trong đô thị.

- *Chiếu sáng đô thị:*

+ Tiếp tục ưu tiên đầu tư hệ thống chiếu sáng đô thị, nâng tỷ lệ chiếu sáng đô thị đạt 100% tại các tuyến đường và khu vực công cộng, trên 90% tại các tuyến hẻm.

+ Lồng ghép các chương trình kế hoạch chỉnh trang đô thị,... chiếu sáng mỹ quan, chiếu sáng thông minh và tiết kiệm năng lượng đạt hiệu quả đầu tư.

- *Quản lý nghĩa trang:*

+ Phối kết hợp cùng chính quyền địa phương quan tâm công tác quản lý nghĩa trang trên địa bàn đô thị; tranh thủ nguồn lực đầu tư nghĩa trang nhân dân, an táng người mất đảm bảo vệ sinh môi trường và táng hiện đại kết hợp tuyên truyền người dân hạn chế táng trong khu đất hộ gia đình.

+ Thu hút nguồn lực xã hội hóa đầu tư hoa viên nghĩa trang thành phố Trà Vinh.

- *Quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật*: Tăng cường đơn đốc các ngành điện lực, viễn thông... cùng phối hợp sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật.

2. Về triển khai Chiến lược phát triển nhà ở:

- Ngày 30/01/2019 Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 187/QĐ-UBND về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. Sở Xây dựng đã triển khai, phổ biến Quyết định số 187/QĐ-UBND đến UBND cấp huyện để triển khai thực hiện nhằm đẩy mạnh việc phát triển nhà ở đảm bảo mục tiêu của UBND tỉnh đề ra.

- Hiện nay, Sở Xây dựng phối hợp các ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện lập kế hoạch phát triển nhà ở hàng năm và 5 năm nhằm cụ thể hóa thực hiện các mục tiêu phát triển nhà ở (nhà ở do dân tự xây, nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, nhà ở tái định cư) theo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được phê duyệt.

3. Tăng cường huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư của nền kinh tế; phát triển kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân:

- Rà soát văn bản quy phạm về phát triển đô thị, hạ tầng kỹ thuật đô thị đề xuất Trung ương trong quá trình điều chỉnh bổ sung các nội dung trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

- Quan tâm cơ chế chính sách, giải pháp thu hút kêu gọi xã hội hóa đầu tư vào phát triển đô thị, hạ tầng kỹ thuật đô thị; tuyên truyền vận động cộng đồng dân cư chung tay thực hiện.

- Phối kết hợp cùng các Sở, Ban ngành và địa phương nhằm tham mưu UBND tỉnh ban hành chương trình, kế hoạch, lộ trình thực hiện hiệu quả, kế hoạch vốn cho đầu tư phát triển đô thị, hạ tầng kỹ thuật đô thị.

- Lồng ghép yếu tố biến đổi khí hậu vào các chương trình, quy hoạch, kế hoạch liên quan đến phát triển đô thị; áp dụng các giải pháp công trình và phi công trình trong ứng phó với biến đổi khí hậu và thực hiện hỗ trợ đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 (nếu có).

- Rà soát các văn bản liên quan ngành Xây dựng, đề xuất Trung ương, Bộ Xây dựng, Tỉnh ủy, UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

4. Thực hiện tốt hơn nữa công tác thanh kiểm tra, công tác quản lý hoạt động xây dựng và chất lượng công trình theo chức năng, nhiệm vụ được phân công, trong đó tập trung các nội dung sau:

- Chủ động tham mưu rà soát các định mức, đơn giá xây dựng đề trình UBND tỉnh ban hành kịp thời.

- Tăng cường phối hợp tốt với nhà đầu tư để giải quyết kịp thời các thủ tục về thẩm định, cấp giấy phép xây dựng cho nhà đầu tư, doanh nghiệp.

5. Đề xuất các chương trình, đề án đưa vào chương trình hành động của UBND tỉnh thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021

STT	Tên Chương trình, đề án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Dự kiến thời gian trình	cấp trình	Hình thức văn bản
1	Quyết định ban hành khung giá bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do các hộ gia đình, cá nhân đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh.	Sở Xây dựng	Các đơn vị có liên quan	Quý I/2021	UBND tỉnh	Văn bản QPPL
2	Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 07/2016/QĐ-UBND ngày 07/3/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về Bảng giá chuẩn nhà nhà, vật kiến trúc và công tác xây lắp, xây dựng mới áp dụng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.	Sở Xây dựng	Các đơn vị có liên quan	Quý I/2021	UBND tỉnh	Văn bản QPPL
3	Quyết định sửa đổi bổ sung Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 12/6/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện cơ chế một cửa liên thông trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.	Sở Xây dựng	Các đơn vị có liên quan	Quý II/2021	UBND tỉnh	Văn bản QPPL
4	Quyết định điều chỉnh Quy định về quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.	Sở Xây dựng	Các đơn vị có liên quan	Quý II/2021	UBND tỉnh	Văn bản QPPL
5	Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND ngày 08/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh Quy định Ban hành Quy chế phối hợp thực hiện cơ chế một cửa liên thông trong cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh.	Sở Xây dựng	Các đơn vị có liên quan	Quý III/2021	UBND tỉnh	Văn bản QPPL
6	Quyết định điều chỉnh Giá dịch vụ thoát nước thải trong đô thị trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.	Sở Xây dựng	Các đơn vị có liên quan	Quý IV/2021	UBND tỉnh	VB QPPL
7	Quyết định điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thành phố Trà Vinh đô thị loại II (đạt quy mô 150 km ²)	Sở Xây dựng	Các đơn vị có liên quan	Quý IV/2021	UBND tỉnh	Văn bản cá biệt
8	Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08/5/2018 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy	Sở Xây dựng	Các đơn vị có liên quan	Quý IV/2021	UBND tỉnh	Văn bản QPPL

STT	Tên Chương trình, đề án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Dự kiến thời gian trình	cấp trình	Hình thức văn bản
	định phân cấp thực hiện công tác quản lý nhà nước ngành xây dựng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.					
9	Quyết định về việc rà soát cập nhật lại đơn giá nhân công xây dựng, ca máy và thiết bị thi công xây dựng; Lập và quản lý chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh hàng năm.	Sở Xây dựng	Các đơn vị có liên quan	Hàng năm và khi có quy định mới	UBND tỉnh	Văn bản cá biệt
10	Các Chương trình, dự án được Bộ Xây dựng, Tỉnh ủy, UBND tỉnh giao đột xuất cho Sở Xây dựng.	Sở Xây dựng	Các đơn vị có liên quan	Nếu có		

Qua trên là báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2020 và kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm 2021 ngành Xây dựng Trà Vinh.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Công tác phía Nam - Bộ Xây dựng;
- BGĐ Sở XD;
- Các phòng, đơn vị trực thuộc Sở;
- Lưu: VT, Châu.

GIÁM ĐỐC



Lê Minh Tân

Phụ lục A
Biểu số 1: BÁO CÁO VỀ CÔNG TÁC THẨM ĐỊNH DỰ ÁN, THIẾT KẾ VÀ DỰ TOÁN XÂY DỰNG

Cơ quan thẩm định	Dự án (1)						Thiết kế cơ sở (2)		Thiết kế xây dựng sau thiết kế cơ sở, dự toán xây dựng (nếu có) (gồm Báo cáo kinh tế - kỹ thuật)					
	Tổng số dự án thẩm định	Số hồ sơ dự án phải thực hiện điều chỉnh, bổ sung (3)	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)				Tổng số TKCS thẩm định	Số TKCS phải sửa đổi (4)	Tổng số đã thẩm định	Số phải sửa đổi (3)	Giá trị dự toán xây dựng công trình (triệu đồng)			
			Trình thẩm định	Sau thẩm định	Tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ %					Trước thẩm định	Sau thẩm định	Tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ %
Sở Xây dựng	61	27	3.006.926	3.005.862	-1.280	0,99	10	00	127	39	1.243.444	1.173.823	-69.621	0,94
Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	22	1	2.925,84	2.925,84	0	0	21	04	78	4	2.644,352	2.640,492	0	0
Sở Công thương									16		Không thẩm định dự toán			
Sở Giao thông vận tải	19	19	2.223.173,099	2.223.192,187	+19,088	0,003			44	44	754.890,179	751.136,469	-3.753,71	3,44

Người lập biểu



Võ Minh Châu

Thủ trưởng đơn vị




Lê Minh Tân

Biểu số: 01/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD
ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

**TỔNG SỐ CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG MỚI
TRÊN ĐỊA BÀN
(Năm 2020)**

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng Trà Vinh
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

	Mã số	Tổng mức đầu tư hoặc dự toán (ĐVT: Triệu đồng)		Tổng số công trình khởi công mới trên địa bàn (ĐVT: Công trình)	
		Số liệu cùng kỳ năm trước	Số liệu trong kỳ báo cáo	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo
A	B	1	2	3	4
Tổng số	01				
I. Phân theo quy mô dự án					
- Công trình thuộc dự án quan trọng quốc gia	02				
- Công trình thuộc dự án nhóm A	03				
- Công trình thuộc dự án nhóm B	04			1	63
- Công trình thuộc dự án nhóm C	05			538	636
II. Phân loại công trình theo công năng					
- Công trình dân dụng	06			130	141
- Công trình công nghiệp	07			5	2
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	08			60	83
- Công trình giao thông	09			321	381
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	10			22	29

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Võ Minh Châu

Trà Vinh, ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)



Lê Minh Tân

Biểu số: 02/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD
ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6 năm báo cáo;

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo
cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

**TỔNG SỐ GIẤY PHÉP XÂY
DỰNG ĐƯỢC CẤP VÀ SỐ
CÔNG TRÌNH VI PHẠM QUY
ĐỊNH TRẬT TỰ XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN
(Năm 2020)**

Đơn vị báo cáo:

Sở Xây dựng TV

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo
A	B	C	1	2
I. Tổng số giấy phép xây dựng được cấp	GPXD	01	416	854
Chia ra:				
1. Cấp cho nhà ở riêng lẻ	GPXD	02	360	753
2. Cấp cho các công trình/dự án	GPXD	03	56	101
II. Tổng số các công trình được kiểm tra, thanh tra về trật tự xây dựng		04	107	122
Trong đó:				
1. Số công trình vi phạm quy định trật tự xây dựng	Công trình	05	77	49
1.1. Không phép	Công trình	06	16	59
1.2. Sai phép	Công trình	07	14	2
1.3. Vi phạm khác	Công trình	08	0	2
2. Kết quả xử phạt				
2.1. Số lượng quyết định xử phạt	Quyết định	09	0	5
2.2. Số lượng quyết định xử phạt đã được chấp hành	Quyết định	10	0	5
2.3. Số lượng QĐ xử phạt bị cưỡng chế thi hành	Quyết định	11	0	0

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Võ Minh Châu

Trà Vinh, ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)



Lê Minh Tân

Biểu số: 03/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD
ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm b/c;
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

**TỔNG SỐ SỰ CỐ VỀ
CÔNG TRÌNH
XÂY DỰNG
(Năm 2020)**

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng TP
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

Đơn vị tính: Sự cố

A	Mã số	Số lượng cùng kỳ năm trước	Số lượng trong kỳ báo cáo
	C	1	2
Tổng số sự cố về công trình xây dựng	01	0	0
1. Sự cố cấp I	02	0	0
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	03		
- Công trình công nghiệp	04		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	05		
- Công trình giao thông	06		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	07		
2. Sự cố cấp II	08	0	0
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	09		
- Công trình công nghiệp	10		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	11		
- Công trình giao thông	12		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	13		
3. Sự cố cấp III	14	0	0
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	15		
- Công trình công nghiệp	16		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	17		
- Công trình giao thông	18		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	19		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Chau

Võ Minh Châu

Trà Vinh, ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)



Le Minh Loan

Le Minh Loan

Biểu số: 04/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

**TỔNG SỐ CÔNG TRÌNH
ĐƯỢC CHẤP THUẬN
NGHIỆM THU ĐƯA VÀO
SỬ DỤNG
(Năm 2020)**

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng TV
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

	Mã số	Số lượng cùng kỳ năm trước	Số lượng trong kỳ báo cáo
A	C	1	2
Tổng số công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng	01	245	358
1. Công trình cấp I	02		
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	03		
- Công trình công nghiệp	04		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	05		
- Công trình giao thông	06		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	07		
2. Công trình cấp II	08		
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	09		
- Công trình công nghiệp	10		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	11		
- Công trình giao thông	12		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	13		
3. Công trình cấp III	14		
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	15		
- Công trình công nghiệp	16		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	17		
- Công trình giao thông	18		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	19		
4. Công trình cấp IV	20		
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	21		
- Công trình công nghiệp	22		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	23		
- Công trình giao thông	24		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	25		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Chau

Võ Minh Châu

Trà Vinh, ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)



Lê Minh Tân

Lê Minh Tân

Biểu số: 05/BCDP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

TAI NẠN LAO ĐỘNG, SỰ CỐ KỸ THUẬT GÂY MẤT AN TOÀN LAO ĐỘNG TRONG THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(Năm 2020)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng HG
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	Mã số	Số lượng cùng kỳ năm trước	Số lượng trong kỳ báo cáo
A	B	C	1	2
I. Tổng số sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình	Vụ	01	0	0
II. Tổng số vụ tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình	Vụ	02	0	0
Chia ra:				
1. Do sự cố công trình	Vụ	03		
2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động	Vụ	04		
3. Do người lao động	Vụ	05		
4. Do yếu tố khác	Vụ	06		
III. Tổng số người chết do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình	Người	07	0	0
Chia ra:				
1. Do sự cố công trình	Người	08		
2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động	Người	09		
3. Do người lao động	Người	10		
4. Do yếu tố khác	Người	11		
IV. Tổng số người bị thương do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình		12	0	0
Chia ra:				
1. Do sự cố công trình	Người	13		
2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động	Người	14		
3. Do người lao động	Người	15		
4. Do yếu tố khác	Người	16		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Võ Minh Châu

Trà Vinh, ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)





Biểu số: 06/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD
ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo
cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

**SỐ LƯỢNG VÀ DÂN SỐ
ĐÔ THỊ
(Năm 2020)**

Đơn vị báo cáo:

Sở Xây dựng TV

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

	Mã số	Số lượng đô thị	Dân số đô thị (người)	
			Tổng số	Trong đó:
				Dân số khu vực nội thị
A	B	1	2	3
1. Thành phố trực thuộc trung ương (đặc biệt và loại I)	01			
- Các quận nội thành	02			
- Đô thị trực thuộc:	03			
Đô thị loại III	04			
Đô thị loại IV	05			
Đô thị loại V	06			
2. Tỉnh Trà Vinh	...			
Đô thị loại I		0		
Đô thị loại II		1	165.422	140.737
Dân số thường trú			116.677	95.153
Dân số quy đổi			48.745	45.584
Đô thị loại III		0		
Đô thị loại IV		2	98.260	67.765
Dân số thường trú			80.994	50.499
Dân số quy đổi			17.266	17.266
Đô thị loại V		9	89.404	89.404
Dân số thường trú			50.701	50.701
Dân số quy đổi			38.703	38.703

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Võ Minh Châu

Trà Vinh, ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)



Lê Minh Tân

Biểu số: 07/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

**QUY HOẠCH XÂY DỰNG,
QUY HOẠCH ĐÔ THỊ, QUY
CHẾ QUẢN LÝ QUY HOẠCH
KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ, THIẾT
KẾ ĐÔ THỊ RIÊNG
(Năm 2020)**

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng Trà Vinh
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

A. Báo cáo về quy hoạch xây dựng vùng tỉnh					
	Mã số	Năm phê duyệt	Tổng diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch (ha)	Tổng diện tích đất xây dựng đô thị tại kỳ báo cáo (ha)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3
1. Quy hoạch vùng tỉnh Trà Vinh		2014			
2. Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030		2018			
3. Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040		2019			
4. Quy hoạch xây dựng vùng huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040		2020			
5. Quy hoạch xây dựng vùng huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040		Đang thực hiện			
6. Quy hoạch xây dựng vùng huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040		Đang thực hiện			
7. Quy hoạch xây dựng vùng huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040		Đang thực hiện			
8. Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040		Đang thực hiện			
B. Báo cáo về quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù cấp quốc gia					
	Mã số	Quy hoạch chung xây dựng		Quy hoạch chi tiết xây dựng	
		Năm phê duyệt	Diện tích quy hoạch (ha)	Số lượng đồ án	Diện tích quy hoạch (ha)
A	B	C	1	2	3
I. Khu kinh tế				1	39.020
1. Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Định An		2011	339.020		
2. Khu ...					
.....					
II. Khu công nghiệp tập trung					
1. QH chi tiết KCN Long đức TP. Trà Vinh		2001	120,6		
2. Quy hoạch chi tiết khu CN Cổ Chiên, xã Đại Phước huyện Càng Long		2013	199,98		
3. Quy hoạch chi tiết khu phức hợp thương mại					

III. Khu văn hóa, thể thao, du lịch cấp quốc gia					
1. Khu ...					
2. Khu ...					
.....					
IV. Khu bảo tồn di sản cấp quốc gia					
1. Khu ...					
2. Khu ...					
.....					
V. Khu chức năng cấp quốc gia khác					
1. Khu ...					
2. Khu ...					
.....					
C. Báo cáo về quy hoạch phân khu (quy hoạch chi tiết 1/2000), quy hoạch chi tiết 1/500 trong đô thị					
	Mã số	Số lượng đồ án	Diện tích quy hoạch (ha)	Tỷ lệ phủ kín QHPK đô thị	Tỷ lệ phủ kín QHCT đô thị
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
I. Thành phố Trà Vinh					
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)					
		6	1142,93		
2. QH chi tiết 1/500					
		36	554,927		
II. thị xã Duyên Hải					
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)					
		5	3094,01		
2. QH chi tiết 1/500					
		9	731,11		
III. Huyện Cầu Kè					
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)					
		1	48		
2. QH chi tiết 1/500					
		1	7,8		
IV. Huyện Cầu Ngang					
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)					
		1	20		
2. QH chi tiết 1/500					
V. Huyện Châu Thành					
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)					
		1	20,93		
2. QH chi tiết 1/500					
		1	49,857		
VI. Huyện Duyên Hải					
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)					
		3	1276,5		
2. QH chi tiết 1/500					
		3	83,24		
VII. Huyện Tiểu Cần					
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)					

2. QH chi tiết 1/500		3	308,73		
VIII. Huyện Trà Cú					
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)					
2. QH chi tiết 1/500		2	313		
Tổng số					
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)		17	5602,37		
2. QH chi tiết 1/500		52	2048,664		

D. Báo cáo về quy hoạch xây dựng nông thôn

	Mã số	Số xã của tỉnh/thành phố	Số xã có quy hoạch xây dựng nông thôn được phê duyệt	Tỷ lệ xã có quy hoạch xây dựng nông thôn	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	$3=2/1$	<i>4</i>
Tổng số		85	85	85	

E. Báo cáo về Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị

	Mã số	Thời gian phê duyệt	Thời gian tổ chức lập	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
I. Tổng số Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị được duyệt				<i>Ghi tổng số Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị được duyệt vào dòng *</i>
1. Quy chế quản lý kiến trúc quy hoạch thành phố Trà Vinh		2013		
2. Quy chế quản lý kiến trúc quy hoạch thị xã Duyên Hải		2019		
3. Quy chế quản lý kiến trúc quy hoạch thị trấn Tiểu Cần		2011		
4. Quy chế quản lý kiến trúc quy thị trấn Cầu Quan		2011		
5. Quy chế quản lý kiến trúc quy hoạch thị trấn Cầu Ngang		2016		
6. Quy chế quản lý kiến trúc quy hoạch thị trấn Mỹ Long		2016		
7. Quy chế quản lý kiến trúc quy hoạch thị trấn Châu Thành		2016		

8. Quy chế quản lý kiến trúc quy hoạch thị trấn Trà Cú		2016			
9. Quy chế quản lý kiến trúc quy hoạch thị trấn Định An, huyện Trà Cú		2016			
10. Quy chế quản lý kiến trúc quy hoạch thị trấn Càng Long		2018			
11. Quy chế quản lý kiến trúc quy hoạch thị trấn Cầu Kè		2016			
12. Quy chế quản lý kiến trúc thị trấn Long Thành, huyện Duyên Hải		2020			
II. Tổng số Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị theo danh mục			**		Ghi tổng số Quy chế quản lý quy hoạch KT theo danh mục vào dòng **
Quy chế ...					
Quy chế ...					
....					
F. Báo cáo về Thiết kế đô thị riêng					
	Mã số	Thời gian phê duyệt	Thời gian tổ chức lập	Ghi chú	
	<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
I. Tổng số đồ án Thiết kế đô thị riêng được duyệt			11		Ghi tổng số đồ án Thiết kế đô thị riêng được duyệt vào dòng *
Đồ án ...					
II. Tổng số đồ án Thiết kế đô thị riêng theo danh mục			**		Ghi tổng số đồ án Thiết kế đô thị riêng theo danh mục vào dòng **
...					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Chau

Võ Minh Châu

Trà Vinh, ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)



Chau

Lê Minh Loan

Biểu số: 08/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

DIỆN TÍCH ĐẤT ĐÔ THỊ
(Năm 2020)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng Trà Vinh
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

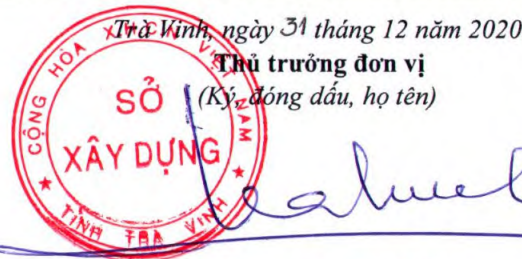
Đơn vị tính: ha

	Mã số	Năm phê duyệt QHC	Diện tích đất toàn đô thị	Diện tích nội thành/nội thị	Diện tích đất xây dựng đô thị theo QHC được duyệt	Diện tích đất xây dựng đô thị tại kỳ báo cáo			
						Tổng số	Trong đó:		
							Đất cây xanh	Đất giao thông	
			Tổng số	Đất bến bãi đỗ xe					
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
1. Thành phố trực thuộc trung ương	01								
- Các quận nội thành	02								
- Đô thị trực thuộc:									
Đô thị loại III	03								
Đô thị loại IV	04								
Đô thị loại V	05								
2. Tỉnh	06								
Đô thị loại I	07								
Đô thị loại II	08		6.792,48	2,91	1.508,05	1.508,05	193,66	821,50	7,04
Đô thị loại III	09								
Đô thị loại IV	10		17.709,60	2.503,90	613,90	613,90	98,30	525,53	13,80
Đô thị loại V	11		4.846,00	2.594,54	1.599,31	1.599,31	330,70	467,63	5,12
			29.348,08	5.101,35	3.721,26	3.721,26	622,66	1.814,66	25,96

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Châu

Võ Minh Châu



Biểu số: 09/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD
ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
(Năm 2020)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng Trà
Vinh
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

A	Mã số	Loại đô thị	Tổng số dự án	Quy mô Dự án được duyệt		Lũy kế hiện trạng thực hiện trong kỳ báo cáo		Ghi chú
				Tổng diện tích (ha)	Tổng dân số dự kiến (1.000 người)	Diện tích (ha)	Ước dân số phục vụ (1.000 người)	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1. Dự án đầu tư phát triển đô thị đang thực hiện trên địa bàn		Đặc biệt						
		Loại I						
		Loại II	5	70		70	11.000	
		Loại III						
		Loại IV	1	3,5		-	1.500	
		Loại V	1			-		
2. Dự án đầu tư phát triển đô thị đăng ký mới trong kỳ báo cáo		Đặc biệt						
		Loại I						
		Loại II	4	150				
		Loại III						
		Loại IV						
		Loại V						

Ghi chú: Chỉ tính các dự án Khu đô thị mới, dự án Chính trang đô thị

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Võ Minh Châu

Trà Vinh, ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)



Lê Minh Loan

Biểu số: 10/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐÔ THỊ*(Năm 2020)*

Đơn vị báo cáo:

Sở Xây dựng Trà Vinh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

A	Đơn vị	Mã số	Tổng số	Chia theo loại đô thị:					
				Loại Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V
				2	3	4	5	6	7
1. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	01	95,92			98,15		89,75	95,29
1.1. Tổng dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	người	02	46.402			23.545		6.239	16.618
2. Tổng công suất cấp nước									
2.1. Tổng công suất thiết kế của nhà máy nước	m ³ /ngày	03	51.280			25.500		9.600	16.180
2.2. Tổng công suất khai thác của nhà máy nước	m ³ /ngày	04	41.850			29.500		1.280	11.070
3. Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch	%	05	13,41			11,42		20,61	18,02
3.1. Tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng bình quân m ³ /ngày	m ³ /ngày	06	39.603			28.179		1.347	10.077
3.2. Tổng lượng nước đã thu được tiền từ người sử dụng bình quân m ³ /ngày	m ³ /ngày	07	34.292			24.961		1.069	8.261
4. Tổng công suất xử lý nước thải đô thị			-						
4.1. Tổng công suất thiết kế xử lý nước thải đô thị	m ³ /ngày	08	18.000			18.000		0	0
4.2. Tổng công suất khai thác xử lý nước thải đô thị	m ³ /ngày	09	-						
5. Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	%	10	-						
6. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%	11	98,05						
6.1. Tổng dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	Người	12	189.054						

	Đơn vị	Mã số	Tổng số	Chia theo loại đô thị:					
				Loại Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
7. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	%	13							
7.1. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	Tấn/năm	14	131.831						
7.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	Tấn/năm	15							
8. Khối lượng chất thải rắn xây dựng được thu gom, tái chế tái hoặc tái sử dụng	Tấn	16	-						
8.1. Khối lượng chất thải rắn xây dựng được thu gom	Tấn	17	-						
8.2. Khối lượng chất thải rắn xây dựng được tái chế hoặc tái sử dụng	Tấn	18	-						
9. Tổng chiều dài đường đô thị (tính từ đường khu vực trở lên)	km	19	-						
9.1. Tổng chiều dài đường đô thị được ngầm hóa (tính từ đường khu vực trở lên)	km	20	276,7						
9.2. Tổng chiều dài đường đô thị được chiếu sáng (tính từ đường khu vực trở lên)	Km	21	276,7						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Châu

Võ Minh Châu

Trà Vinh, ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)



Lê Minh Tân

Lê Minh Tân

Biểu số: 11/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/ TT-BXD
ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

**SỐ LƯỢNG NHÀ Ở, DIỆN TÍCH NHÀ Ở CÔNG VỤ
HIỆN CÓ VÀ SỬ DỤNG
(Năm 2020)**

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng Trà Vinh
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia theo loại nhà		
				Căn hộ	Nhà liền kề	Biệt thự
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	$l=2+3+4$	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
1. Số nhà lượng nhà ở công vụ hiện có và sử dụng. Chia ra:	căn hộ/nhà ở	01	66	0	12	0
- Khu vực thành thị	-	02		0		0
- Khu vực nông thôn	-	03		0		0
2. Diện tích nhà ở công vụ hiện có và sử dụng. Chia ra:	m ²	04	5,136,6			
- Khu vực thành thị	-	05		0	5,136,6	0
- Khu vực nông thôn		06		0		0

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Võ Minh Châu

Trà Vinh, ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)



Lê Minh Loan

Biểu số: 12/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD
ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

CÔNG SỞ CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC
(Năm 2020)

Đơn vị báo cáo:

Sở Xây dựng Trà Vinh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4
1. Tổng số trụ sở cơ quan hành chính nhà nước có đến 31/12	Trụ sở	01		101	283	500
2. Tổng diện tích sàn xây dựng có đến 31/12	m2 sàn	02		39.449,50	79.979,56	100.945,50
3. Số lượng trụ sở xây dựng mới, sửa chữa cải tạo trong kỳ báo cáo	Trụ sở	03				
Diện tích đầu tư xây dựng mới	m2 sàn	04				
Diện tích sửa chữa, cải tạo	m2 sàn	05				
Vốn đầu tư xây dựng, sửa chữa cải tạo	Triệu đồng	06				

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Võ Minh Châu

Trà Vinh, ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)



Lê Minh Tân

Biểu số: 13/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD

ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

**MỘT SỐ SẢN PHẨM VẬT LIỆU
XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(Năm 2020)**

Đơn vị báo cáo:

Sở Xây dựng TP

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo	Tỷ lệ % kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3=2/1*100
1. Xi măng					
1.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	01			
1.2. Công suất thiết kế	1000 tấn	02			
1.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 tấn	03			
- Tiêu thụ	1000 tấn	04			
2. Gạch ốp lát					
2.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	05			
2.2. Công suất thiết kế	1000 m ²	06			
2.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m ²	07			
- Tiêu thụ	1000 m ²	08			
3. Sứ vệ sinh					
3.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	09			
3.2. Công suất thiết kế	1000 sp	10			
3.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 sp	11			
- Tiêu thụ	1000 sp	12			
4. Kính xây dựng					
4.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	13			
4.2. Công suất thiết kế	1000 m ²	14			
4.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m ²	15			
- Tiêu thụ	1000 m ²	16			
5. Gạch xây các loại					
5.1. Gạch xây nung					
5.1.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	17	27	28	
5.1.2. Công suất thiết kế	1000 viên	18	4320	6200	
5.1.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 viên	19	4320	4560	

	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo	Tỷ lệ % kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	$3=2/1*100$
- Tiêu thụ	1000 viên	20	4000	4560	
5.2. Gạch xây không nung					
5.2.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	21	5	2	
5.2.2. Công suất thiết kế	1000 viên	22	73032	20000	27,385
5.2.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 viên	23	73032	20000	27,385
- Tiêu thụ	1000 viên	24	35750	18500	51,748
6. Tấm lợp					
6.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	25			
6.2. Công suất thiết kế	1000 m ²	26			
6.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m ²	27			
- Tiêu thụ	1000 m ²	28			
7. Đá ốp lát					
7.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	29			
7.2. Công suất thiết kế	1000 m ²	30			
7.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m ²	31			
- Tiêu thụ	1000 m ²	32			
8. Vôi công nghiệp					
8.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	33			
8.2. Công suất thiết kế	1000 tấn	34			
8.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 tấn	35			
- Tiêu thụ	1000 tấn	36			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Châu

Võ Minh Châu

Trà Vinh, ngày 31 tháng 12 năm 2020



Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Le Minh Loan

Le Minh Loan